

VĂN BIA CHÙA TƯỜNG VÂN

Lược sử chùa Tường Vân



Chùa Tường Vân, nhìn từ trong ra.

Chùa Tường Vân nằm trong vùng gò đồi làng Dương Xuân (nay thuộc phường Thủy Xuân, thành phố Huế), từ dưới dốc Nam Giao đường Điện Biên Phủ rẽ về phía tây vào khoảng 2km. Xưa kia, đây cũng là nơi rừng rú rậm rạp, nhiều cây cao bóng cả, cư dân thưa thớt, chỉ rải rác những túp lều của dân đi kiếm lâm sản tạm trú, nhưng lại là nơi ưa thích của các nhà tu hành. Vị khai sơn là nhà sư Tánh Hoạt Huệ Cảnh gốc người làng La Chử (nay phường Hương Chử, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế), con nhà họ Lê, không rõ thế danh, sinh năm Mậu Ngọ (1798), đồng chân nhập đạo, theo học với hòa thượng Đạo Minh Phổ Tịnh⁽¹⁾ ở chùa Báo Quốc, pháp húy Tánh Hoạt, pháp tự Đức Giai. Khi Phổ Tịnh viên tịch (1816), sư vẫn ở lại chùa tu học cho đến năm 1832 mới đến cầu pháp với hòa thượng Tế Chánh Bồn Giác⁽²⁾ bấy giờ làm tăng cang chùa Thiên Mụ. Sư lại được phó pháp với bài thi kệ pháp danh Liễu Tánh, pháp tự Huệ Cảnh,⁽³⁾ thuộc dòng kệ Vạn Phong Thời Ủy, đời 37, tuy vậy, sư vẫn theo dòng kệ phái Liễu Quán để thế độ cho đệ tử. Bài thi kệ như sau:

是法本來如是法
無名輾轉強安名
如今了性無言說
始覺如茲慧鏡明

*Thị pháp bản lai như thị pháp,
Vô danh triển chuyển cường an danh.
Như kim **liễu tánh** vô ngôn thuyết,
Thủy giác như tư **huệ cảnh** minh.*

Tạm dịch:

Pháp ấy vốn là như pháp ấy,
Không tên gắng gượng để yên tên.
Đến nay vẹn tính không cần bảo,
Gương tuệ mới hay sáng tựa đèn.

Năm 1839, sư làm trú trì chùa Trường Phước trong nội cung do thỉnh cầu của một bà họ Tống; đến năm 1843, vua Thiệu Trị sắc tứ trú trì chùa Thánh Duyên; năm 1850, vua Tự Đức cho về nghỉ. Sư bèn lập thảo am Tường Vân cạnh núi Dã Khiêm xứ Cửa Sẻ (Hán hóa thành Cũ Sĩ) thuộc đất làng Dương Xuân Thượng. Tùng Thiện quân vương (Miên Thẩm) thường xuyên lui tới cùng sư đàm đạo về việc đời, việc Phật. Năm Ất Mão, Tự Đức 8 (1855), sư phó pháp cho đệ tử Hải Toàn Linh Cơ; năm sau, Linh Cơ được bổ trú trì chùa Diệu Đế. Ngày 13 tháng Tư năm Bính Dần, Tự Đức thứ 19 [26/5/1866], sư phó chúc đệ tử Hải Toàn Linh Cơ⁽⁴⁾ nối đời làm tọa chủ thảo am Tường Vân rồi viên tịch. Sau đó, năm Kỷ Tỵ, Tự Đức 22 (1869), Hải Toàn nhường chỗ đất thảo am làm nơi dưỡng già cho Miên Thẩm (sau Miên Thẩm xây tấm mộ ở đây) vì sư được hòa thượng Tánh Huệ Nhất Chân⁽⁵⁾ giao lại chùa Từ Quang⁽⁶⁾ (do ngài này “quy tây” mà không có đệ tử). Hải Toàn hợp nhất am Tường Vân và chùa Từ Quang làm lại một ngôi chùa mới ngay trên đất Từ Quang ở làng Dương Xuân Hạ, nhưng lấy tên cũ Tường Vân, cũng chỉ là một “thảo mao tự”. Năm Tân Mão, Tự Đức 34 (1881), Hoàng quý phi Vũ Thị Duyên cùng cung tần (Đoan tần Trương Thị, Thận tần...), thị nữ và đàn na thí chủ ngoại hộ cho ni sư Khiết Bạch trùng tu thành một “ngõa tự”. Năm Quý Mùi, Tự Đức 36 (1883), vua Hiệp Hòa chiếu theo số tăng nhân, cấp lương cho chùa từ tháng Bảy đến tháng Mười. Qua năm Giáp Thân (1884), vua Kiến Phúc bổ sư Linh Cơ làm tăng cang chùa Giác Hoàng; năm sau, vua Hàm Nghi cho cáo lão về lại Tường Vân.

Năm Tân Mão, Thành Thái 3 (1890), bà Trang Ý lại cùng bà Thái hoàng Thái hậu Từ Dũ Phạm Thị Hằng và đông đảo cung nga thể nữ triều trước (như cung nga Trần Thị Trung, thừa sự Trần Thị Đỏ) quyên cúng cho Hải Toàn Linh Cơ trùng tu lần nữa, làm thêm điện sau, qua năm 1891 thì hoàn thành, Tuy Lý quân vương (Miên Trinh) viết văn bia, dựng năm 1892. Năm Quý Tỵ, Thành Thái 5 (1893), Linh Cơ cùng sư Tâm Thành vâng mệnh đem chùa Từ Quang ra dựng riêng tại phía tây nam chùa Tường Vân, cách chừng hai trăm bước. *Hàm Long sơn chí* ghi

(dịch): “Từ đó, hai chùa Tường Vân, Từ Quang chia thành hai địa cuộc, Tường Vân chẳng phải Tường Vân ngày trước, mà Từ Quang cũng chẳng phải Từ Quang ngày trước. Trần Thị Trung, Trần Thị Đỏ cúng ruộng đất một mẫu bảy sào tại địa phận xã Công Lương”.

Năm Giáp Ngọ, Thành Thái 6 (1894), tháng Giêng, hòa thượng Linh Cơ trao bài thi kê phó pháp cho Thanh Thái Phước Chi;⁽⁷⁾ qua tháng Tư, mở đại giới đàn tại chùa Báo Quốc, sư được cử làm Giáo thụ hòa thượng, Phước Chi làm Tông chứng A đồ lê. Cũng năm này, vua ban sắc tứ, một tín đồ pháp danh Thanh Từ, đệ tử của sư Hải Toàn Linh Cơ, là bà vợ ông Vĩnh Lại quận công Nguyễn Hữu Độ tiến cúng biển hoành “*Sắc tứ Tường Vân tự*”; nội cung là thừa sự Lê Thị Siêu cúng ruộng 1 mẫu, cung nga Vũ Thị Diệu cúng ruộng 5 sào, thập phương thiện tín cúng ruộng 7 mẫu, đều nằm trên phần đất làng Lê Xá. Năm Ất Mùi, Thành Thái 7 (1895), bà Đoan phi triều trước cùng em trai là Suất đội Trương Hữu Tuấn xin đúc quả đại hồng chung nặng 337 cân (thay quả chuông đúc năm Hàm Nghi 1 hơi nhỏ). Năm Bính Thân, Thành Thái 8, ngày 25 tháng Tư [6/6/1896], Hải Toàn Linh Cơ viên tịch, phó chúc cho Thanh Thái Phước Chi kế thế trú trì chùa Tường Vân; đệ tử Đoan phi Trương thị hiệu Viên Thành quản lý hết mọi việc trong chùa. Năm sau, sư Phước Chi phó pháp cho đệ tử Trùng Thanh Tịnh Nhân. Năm Kỷ Hợi, Thành Thái 11 (1898), xây dựng thêm Lạc Nghĩa đường bên tả tiếp phía sau hậu điện...⁽⁸⁾ Mãi đến năm 1972, sư Tịnh Khiết trú trì, đại sùng kiến chùa nguy nga tráng lệ như hiện nay. Riêng cổng tam quan thì mới được cải tạo, nâng cấp trong thập niên 90 của thế kỷ XX.

Văn khắc trên bia chùa

Văn khắc tại chùa hiện có bốn tấm bia, trong đó, hai bia nói về hai cuộc trùng tu chùa và làm thêm tiền đường, đều gắn ở mặt trước tiền đường và hai bia ghi chép hành trạng hai vị Yết ma Thanh Thái Phước Chi và Tăng thống Thích Tịnh Khiết dựng ở tháp mộ hai vị ấy. Ngài khai sơn không có bia, chỉ liên hệ ngắn gọn trong bia trùng tu chùa lần thứ nhất. Các kế thế trú trì cũng vậy.

1. Văn bia trùng tu chùa lần thứ nhất

Dịch nghĩa:

Bia trùng tu chùa Tường Vân

Năm Thành Thái thứ 3 [1891], trùng tu xong chùa Tường Vân, đại sư Linh Cơ viết gửi lá thư xin tôi bài minh. Xưa, am cổ Tường Vân ở bên trái núi Dẫn Khiêm,⁽⁹⁾ cạnh chùa Từ Hiếu, là nơi thiền sư Huệ Cảnh tu hành. Sư húy Tánh Khoát, hiệu Huệ Cảnh, đạo hạnh cao khiết. Anh Mười Tùng Thiện quận vương trước kia thường lui tới phương ngoại⁽¹⁰⁾ cùng sư, rất thích chỗ đất cao ráo, sáng



Bia ghi việc trùng tu chùa Tường Vân năm Thành Thái 3 (1891).

sửa. Sau khi sư tịch, môn nhân Linh Cơ nhường chỗ đất ấy cho anh làm nơi dưỡng già. Linh Cơ Hải Toàn là học trò xuất sắc của thiền sư Huệ Cảnh. Hòa thượng chùa Từ Quang húy Tánh Huệ, hiệu Nhất Chân, cùng môn phái với Huệ Cảnh, thấy Linh Cơ khéo giữ giới hạnh, nên lúc sắp tịch dặn dò đồ chúng giao chùa ấy cho Linh Cơ làm nơi hương khói và tu tập. Trải qua mưa nắng ít lâu, cột mái nghiêng đổ, nhứt mắt đau lòng, [Linh Cơ] bèn phát đại nguyện, quỳn góp thập phương thiện tín, dời dựng kết hợp am Tường Vân với chùa Từ Quang làm một, nay ở chỗ Dương Xuân Hạ, cách nơi cũ chừng hơn mười dặm. Bắt đầu tháng giữa mùa hè [tháng Năm], đến hết năm thì xong, quy mô to lớn hơn trước, không khác gì núi cao hang thẳm, cảnh đẹp vô cùng. Bao đời khuất lấp, một sớm rạng ngời. Bèn dựng bia ghi bài minh. Minh rằng:

Hễ thông tổ đạo,
Y bát trao người.
Giữ tròn giới hạnh,
Chẳng nhuốm mùi đời.
Đất Phật trang nghiêm,
Tác phong thừa kế.
Nên khắc vào bia,
Truyền lâu cõi thế.

Tuy Lý quận vương Miên Trinh, pháp danh Hải Tường, kính soạn.

Cảnh này nguyên là nền cũ của chùa Từ Quang. Khi hòa thượng Nhất Chân chống gậy rời về tây, đồ chúng ít ỏi, đến nỗi chùa hư đổ, không ai nối truyền thờ phụng. Đến ngày tháng Mười năm Tự Đức thứ 34 [1881], may được tăng cang chùa Báo Quốc là Hải Thuận và trú trì chùa Từ Hiếu là Hải Thiệu hội ý cùng nhau giao cho nguyên tăng cang chùa Giác Hoàng là Hải Toàn, hiệu Linh Cơ, dốc lòng khuyến mộ thập phương gồm các bậc tôn nhân quý tộc và đàn na bốn đạo, ai nấy đều phát tâm bồ đề giúp đỡ, đem hợp với chùa Tường Vân xây dựng ở đây. Nay được phong quang truyền mãi, thật là nhờ ơn đức lớn lao kỳ diệu vậy.

Những vị tôn quý và dân na ai có công đức gì kính trình bày rõ vào bia như sau:⁽¹¹⁾

[Phần liệt kê công đức, xin xem ở phần nguyên văn và phần phiên âm].

Ngày Đoan Dương năm Nhâm Thìn, Thành Thái 4.⁽¹²⁾

Nguyên tăng cang chùa Giác Hoàng húy Hải Toàn, hiệu Linh Cơ, kính tạo.

2. Văn bia ghi việc làm thêm tiền đường năm 1904

Dịch nghĩa:

Bài ghi trên bia ở tiền đường chùa Tường Vân



Bia ghi việc làm thêm tiền đường chùa Tường Vân năm 1904.

Kính nghe: Kệ Tân Vương⁽¹³⁾ cầm trúc một cảnh, số trần tựa cát;⁽¹⁴⁾ Tu Đạt Đa⁽¹⁵⁾ trải vàng khắp đất, phúc như cát Sông Hằng. Chùa nguyên là: Chính điện nguy nga, hậu đường đẹp đẽ. Đến ngài Yết ma Phước Chỉ hòa thượng ta thì: Hình thức làm thêm viện vũ, quy mô đổi mới lang trù.⁽¹⁶⁾ Trải qua công việc sửa sang, nhà trước còn chưa xây dựng. Nay đệ tử ngài là ông Nguyễn Khoa, đạo hiệu Trí Huệ,⁽¹⁷⁾ nguyên trước kia làm Án sát tỉnh Quảng Bình, nhân buổi dong chơi rảnh việc, học đòi cụ Cư Dị ở Hương Sơn;⁽¹⁸⁾ mấy thu xem xét lễ thiền, theo đuổi Quân Thực miền Lạc Xã.⁽¹⁹⁾ Muốn hoàn thành chí hướng của ngài, tri sự (Tịnh Nhãn đại sư) mới ngõ những lời; góp quyền vật liệu. Đại nguyện bỏ đề vừa phát; hăng tâm đàn việt đã theo. Hai tháng ra công, mẫu mực do ông tôi định liệu; mười tuần tiếp việc, trông nom

thì tri sự tham gia. Vàng ngọc rõ ràng, kính các ngài, giúp mười phương; lư đèn chói lọi, dung bảy chúng,⁽²⁰⁾ châu bách linh. Cõi trời tự tại như xưa, thấp ngọn đèn soi muôn dặm; vùng đất linh thiêng từ đây, mở lời nguyện thâu mười phương. Vừa mới vừa xinh, dày công dày đức.

Nhân đó mà nghĩ rằng: Giữ lấy khó hơn xây dựng, làm ra lo phải kế thừa. Dựng từ núi nọ, nơi Lộc Dã,⁽²¹⁾ tổ ba chín mở cột kèo; truyền qua chỗ này, đất Kê Viên,⁽²²⁾ tổ bốn mươi xây nhà cửa. Sư mở mang cửa huệ, cụ hoàn tất nhà chùa. Há như: Lão Trần lo lắng, vì Liễu Thường mà dựng tăng đường; cửa Phật dồi dào, nương Thừa Diệt mà xây tịnh thất.⁽²³⁾ Vả lại: Đất trời chẳng có chi còn mãi, mà khiến cho còn mãi, ấy là người; phúc đức dầu chứa sẵn đầy thay, mà làm phúc

khó thay, ấy là việc. Người vui đạo, hãy noi theo cụ như con người xứng đáng là người; việc có đầu, hãy noi theo cụ để làm việc nào cho ra việc. Vậy nên: Cửa về muôn thiện, nhà đã xong lại có thể xong; chùa giữ nghìn thu, vật sẽ nát nhưng không thể nát.

Đệ tử là Hồng Mạch,⁽²⁴⁾ chức Thị giảng Viện Hàn Lâm, lãnh Chủ sự phủ Tôn Nhân, đạo hiệu Như Như: ba đông làm khách, thật yêu người tuệ phác tính cần; bày hạ theo thầy, cũng học tính ôn hòa nhã đạm. Bèn kể lại ý tứ của ngài, ghi vào bia tiền đường này. Bản thảo viết xong, giao cho ông Mộng Phật⁽²⁵⁾ sửa chữa (ông được thăng hàm Tham tri, lãnh Kiền hộ phó sứ, đạo hiệu Thông Minh). Ông vui mừng vì tiền đường đã làm xong, liền nhuận sắc bài văn bia. Than nhẽ ta là đệ tử, lòng thơm giắc sạch hơn đơm hoa; há rằng tự có Cảo công, đầu gật ngộ sâu hơn gõ đá.⁽²⁶⁾ Xem thế đủ thấy giắc là vô lượng. Ấy vậy: lên tiền đường nghe tiếng tụng kinh, chợt xem bia mà nhớ điều công đức.

Ngày 16 tháng Hai năm Giáp Thìn, Thành Thái thứ 16 [01/4/1904].

3. Văn bia tháp mộ ngài Yết ma hòa thượng

Dịch nghĩa:

Bài ghi trên bia tháp hòa thượng Yết ma chùa Tường Vân

Sư họ Nguyễn, thừa bé tên Huân; người làng Đa Nghi, tỉnh Quảng Trị;⁽²⁷⁾ cha là Thanh Đức, mẹ họ Võ; sinh giờ Ngọ ngày mùng 5 tháng Năm năm Tự Đức thứ 11 [tức năm Mậu Ngọ, Dương lịch nhằm ngày 15/6/1858]. Sư vốn thông minh, thời trẻ theo đòi Nho học, tuy bấy giờ sư không quan tâm đến văn chương, nhưng năng lực văn học sớm tiến bộ, nhiều người không sánh kịp. Mỗi lần gặp kỳ thi ở phủ,⁽²⁸⁾ sư còn dùng sức thừa giúp các bạn cùng học. Một hôm, sư thưa với cha: “Người đời tranh sống, căn trần sa lụy, thân hư cõi mộng, cảnh giả chẳng bền. Chi bằng xuất gia cầu đạo để nuôi thiên chân. Và chẳng y bát vốn là vật cũ của nhà ta, xin cha cho con được làm theo ý mình”. Cha có chí cao, ưng cho. Hồi ấy, sư mười bốn tuổi, rời nhà vào chùa Diệu Đế, chuyên tâm học kinh, luật. Trong bốn, năm năm, sư được hòa thượng Diệu Giác⁽²⁹⁾ chỉ bảo, rồi theo hòa thượng giáo thụ⁽³⁰⁾ lên ở am núi, vâng lệnh học chữ đọc sách. Chùa Từ Quang hư đổ, vách mái sứt sài, chỗ ở vắng tênh, vượn kêu cây quạnh, dễ rợn góc tường, dễ khiến người ta không chịu thấu, nhưng sư vẫn hôm sớm hương kinh, dốc lòng thờ Phật. Cái khổ hạnh những năm mới tu trì tưởng có thể thấy như vậy.

Năm thứ 34 [niên hiệu Tự Đức, Tân Ty 1881], hòa thượng bốn sư sửa chữa lại chùa Từ Quang, đổi tranh lợp ngói, hợp với am Tường Vân làm một, tức chùa Tường Vân ngày nay. Quang cảnh của chùa đổi thay sáng sủa, thiện nam tín nữ theo về; tuy được nhờ đức hóa của bốn sư từ bi ngầm chứng cho, nhưng cũng thấy



Tháp mộ và văn bia hòa thượng Yết ma tại nghĩa trang chùa Tường Vân.

tắm lòng nhiệt thành của sư. Ngày mùng 8 tháng Tư năm thứ 35 [24/5/1882], sư xin thầy thế độ, pháp danh Thanh Thái, hiệu Phước Chỉ, rồi sung chức tri sự nhà chùa. Tháng Năm, sư chịu giới Cụ Túc với hòa thượng Giác Tính chùa Thiên Ân ở Quảng Ngãi. Sau đó, trở về chùa, giữ bền giới luật. Một hôm, sư tự nghĩ rằng: “Xưa đức Như Lai sáu năm ngằm chứng đạo bồ đề ở Tuyết Lĩnh, bọn ta là người nào lại không nghĩ bỏ thân cầu đạo?”. Sáng sớm, sư dán lên vách bài kệ rằng:

Cuộc đời hư ảo luống không an,
Mạt pháp tu hành thực chẳng nhàn.
Sai đúng, đúng sai bao thừa dứt?
Bỏ thân cầu đạo chồn non ngàn.

Sư đi thẳng lên ngọn núi Tiêu đến tận đỉnh. Màu mây mù trắng, ánh sáng ngời xanh, gió thông lồng lộng, khe nước rì rào. Sư tự cho là được chỗ vắng lặng thanh u, tựa cây nương đá thiền định, tay lần tràng hạt, ở móc ăn hoa, vui vẻ tự tại.⁽³¹⁾ Qua năm, sáu ngày, bốn sư sai người đi tìm, bắt đắc dĩ phải vâng lệnh thầy mà trở về. Bốn sư mừng, khiến sư làm lễ sám hối. Thầy nói: “Việc làm của con gần với đạo rồi đấy. Nhưng hãy đợi lão già này xách chiếc dép về cõi tây rồi hãy làm theo chí mình, sao được bỏ mà đi như vậy?”. Sư liền trình chứng sám hối vạn Phật, đi một bước, đọc một chữ, lại một lễ, những tám, chín năm mới xong. Cái sâu sắc của thiền cơ hồi trung niên tưởng có thể thấy như vậy. Sáng sớm ngày mùng 1 tháng Giêng năm Thành Thái thứ 6 [Giáp Ngọ, Dương lịch nhằm ngày 24/2/1894], bốn sư phó pháp cho là Phước Chỉ đại sư, kệ rằng:

Định tâm *phước chỉ* lặng an nhiên,
Ở thế tùy nghi rõ thấy liền.

Niệm đạo chuyên tu tình niệm đoạn,
Nay vĩnh viễn pháp lưu truyền.

Tháng Tư, chùa Báo Quốc mở đại giới đàn, mời bốn sư làm Giáo thụ, sư làm tôn chứng thứ tư. Một thời hưng thịnh, mọi người ngợi khen, thầy trò một chùa cùng lên chứng quả, thật là nghìn năm ít thấy vậy. Năm thứ 18 [Thành Thái, 1906], hòa thượng Pháp Hỷ ở chùa sắc tứ Từ Quang núi Bạch Thạch tỉnh Phú Yên mở đại giới đàn, mời sư làm hòa thượng Yết ma. Ngày mùng 1 tháng Giêng năm Tân Dậu, Khải Định thứ 6 [22/02/1921], gặp dịp hội họp các đại đức chư sơn cầu tham yết, sư tình cờ nói: “Ta xưa sinh giờ Ngọ ngày mùng 5, cho nên giờ Ngọ ngày mùng 5 tháng này là hạn ta về tây vậy”. Chiều hôm ấy, sư bỗng nhiên chết đi rồi sống lại. Chư sơn và tăng đồ hướng về sư xin chỉ dạy. Sư bảo: “Hồi nãy, thiên đình mời ta dự tiệc. Ta nhớ tiệc được bày ở vườn hoa, dọn các thức hoa; nếm qua, mùi thơm thanh khiết vô cùng, hiện giờ còn thơm nơi miệng, mà thân thể thêm phần nhẹ nhõm sảng khoái”. Những người hầu bên cạnh nhìn mặt sư, thấy ánh tinh quang ngời mắt, thần khí siêu phàm; ai nấy sợ hãi lui ra. Từ đấy, chuyện lưu truyền khắp sơn môn như gió bay xa lọt vào cung cấm. Đến ngày mùng 5 [26/02/1921], chư sơn tề tựu hộ niệm. Vua Khải Định sắc cho nội thần trong cung, quan lại các vệ và đại thần trong triều đều đến tham dự. Đồng hồ điểm giờ Ngọ, sư sai nội chuông trống, ngồi ngay mà hóa. Ai nấy đều cho là thần dị. Ấy lại càng có thể thấy sự liễu ngộ chân như vào cuối đời của sư vậy. Sư thọ 64 tuổi đời, 53 tuổi đạo. Hỡi ôi! Than ôi! Sinh ra toàn vẹn, trở về toàn vẹn! Bài minh rằng:

Kính nhớ thầy ta, linh khí tinh hoa.
Non sông chung đức, cốt Phật sinh ra.
Lớn lên hiểu đạo, y bát lẽ mầu.
Chốn này tỏa sáng, thể hóa thần lưu.
Thân bỏ non Tiêu, bước lên giác ngạn.
Ngồi hóa sáu tuần, thấu trời biết mạng.
Rậm rạp giai thành, nghìn năm mây trắng.
Cao cả vững bền, xiết bao kính ngưỡng!

Chức Hiệp tá Đại học sĩ là Ứng Đồng, hiệu Chu Khuê, pháp danh Tâm Minh, đốt hương tẩm gội kính duyệt.

Phật lịch năm 2962.

Mai Tu đà na tử Trùng Đàn rửa tay kính soạn.⁽³²⁾

Đệ tử hiệu Tịnh Khiết kính dựng bia.

4. Văn bia tháp mộ sư Thích Tịnh Khiết

Dịch nghĩa:

Bài văn ghi trên bia ngài Tăng thống



Bia tháp hòa thượng Thích Tịnh Khiết.

Ngài Tăng thống Việt Nam là đại sư Tịnh Khiết. Sư thuộc đời thứ 42 dòng thiền Lâm Tế Trung Quốc, đời thứ 8 dòng thiền Liễu Quán Việt Nam; Phật lịch từ năm 2434 đến năm 2517, tức Dương lịch từ năm 1891 đến năm 1973; thọ 83 tuổi đời, 64 tuổi đạo. Sư nguyên quán xã Dưỡng Mông, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên,⁽³³⁾ sinh ra trong nhà họ Nguyễn, tên gia phả là Nguyễn Văn Kính; thân phụ là đại sư Nguyễn Văn Toán, mẹ là Tôn Nữ Thị Lý. Bây giờ, ông bà cầu đảo với Bạch Đại Sĩ,⁽³⁴⁾ tuổi gần xế bóng mới sinh kế tiếp nhau hai con trai, đại sư là con thứ hai. Lúc song thân cầu đảo Đại Sĩ, nguyện rằng có con thì (cho con) làm ngay Phật tử, rồi cả hai (con) cùng xuất gia và nguyện cùng chết một ngày. Chuyện ấy cả làng xóm và nhà chùa đến nay còn truyền tụng. Người con đầu trong hai trai ấy là đại sư Tịnh Hạnh,⁽³⁵⁾ người thứ hai chính là đại sư, khiến ai thấy mà chẳng nghĩ đến Vô Trước và Thế Thân⁽³⁶⁾ khó làm anh, khó làm em!⁽³⁷⁾

Đại sư sinh vào ngày thánh đản đức Di Đà, 17 tháng Mười một năm Tân Mão [17/02/1891], 9 tuổi học Nho, 15 tuổi theo anh Tịnh Hạnh học với ngài tổ thứ ba là đại sư Thanh Thái chùa Tường Vân, xã Dương Xuân, huyện Hương Thủy, thuộc tỉnh nhà,⁽³⁸⁾ pháp danh Trùng Thông, pháp tự Chân Thường,⁽³⁹⁾ chịu đủ mọi khổ hạnh của nhà thiền. Năm 19 tuổi, đại sư được đại sư Vĩnh Gia⁽⁴⁰⁾ cho dự đàn chịu giới Cụ Túc. Sau khi chịu giới Cụ Túc, đại sư đóng cửa lạy sám Vạn Phật⁽⁴¹⁾ suốt

ba năm. Ngày mở cửa cũng là ngày song thân qua đời, lòng hiếu thảo không bằng một hai phần trong pháp hạnh của đại sư. Năm 26 tuổi, đại sư trú trì chùa Phước Huệ do Tuy Lý Vương dựng ở Vĩnh Dã, đến 30 tuổi thì đắc pháp, pháp hiệu Tịnh Khiết đại sư, nối dòng Lâm Tế đời thứ 42. Năm 32 tuổi, nghiệp sư thị tịch, đại sư trở lại chùa Tường Vân, theo học đạo với hòa thượng Huệ Pháp chùa Thiên Hưng, rồi lại theo học đạo với Phước Huệ thượng nhân chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định, nắm được nghĩa lý cao sâu. Năm 42 tuổi, đại sư sung chức giảng sư tại giới đàn chùa Từ Hiếu; năm 44 tuổi, anh là Tịnh Hạnh thị tịch, đại sư nối làm trú trì chùa Tường Vân.⁽⁴²⁾

Mười năm từ 1930 đến 1940 là thời kỳ Phật giáo quang phục.⁽⁴³⁾ Đại sư đứng lên cùng tăng nhân và đồ chúng bấy giờ sáng lập Hội Phật giáo⁽⁴⁴⁾ lúc đầu làm chứng minh đạo sư của hội [1938], địa vị quan trọng hàng đầu; sau đó, làm Yết ma hòa thượng giới đàn Thiên Tôn [1944], rồi làm giám đốc đạo hạnh Viện Cao đẳng Phật học [1940]; pháp khí⁽⁴⁵⁾ hiện nay phần lớn đều xuất thân từ viện ấy. Ba mươi năm từ 1940 đến 1970 có thể nói là thời kỳ thống nhất của Phật giáo xứ này. Trong thời kỳ ấy, lúc đầu đại sư làm Pháp chủ Hội Tăng già Trung Kỳ [1947], sau đó làm Đàn đầu hòa thượng tại giới đàn Báo Quốc [1948], rồi Hội chủ Tổng hội Phật giáo [1951]; rồi ra Bắc chủ trì Đại hội Tăng già toàn quốc [1952]; tiếp đến ra nước ngoài dự Đại hội Phật giáo thế giới tại xứ Phật và dự Đại hội kỷ niệm 2500 năm Phật Đà do Chính phủ Ấn Độ tổ chức. Năm 2507, tức Dương lịch 1963, Ngô Đình Diệm trước bỏ lễ Phật Đản, tiếp đó triệt hạ cờ Phật giáo, bởi vì ông ta là tổng thống độc tài người ngoại đạo của miền Nam Việt Nam vậy.⁽⁴⁶⁾ Ngày Phật Đản năm ấy, nhân cờ Phật bị triệt hạ, Phật đồ nổi dậy mà phong trào phản kháng mới nổ ra. Đại sư với nhiệm vụ Hội chủ, giữa lúc đạo pháp bị chính quyền điên cuồng thi hành chính sách tàn bạo vào tháng Tư, nước mắt và máu của giáo đồ chảy không ngừng, đại sư gắng chịu khổ đau. Ngày 20 tháng 8 Dương lịch, chế độ Ngô Đình tiến công vào tất cả các chùa viện trên toàn quốc [miền Nam], bắt giam tăng ni, tín đồ, đại sư cũng bị bắt trong số ấy.⁽⁴⁷⁾

Sau khi chế độ Ngô Đình sụp đổ, Đại hội Phật giáo toàn quốc thống nhất các giáo phái và hai tông Nam Bắc, thành lập Giáo hội thống nhất Phật giáo Việt Nam,⁽⁴⁸⁾ suy tôn đại sư làm chức vị Tăng thống. Ở chức vị này, đại sư tiếp tục sự nghiệp trong ba, bốn lần pháp nạn, trong đó pháp nạn năm 2510, tức Dương lịch 1966 cũng còn một kẻ giáo đồ ngoại đạo là giáo đồ Nguyễn Văn Thiệu chủ trương. Đại sư tuổi đã tám mươi, như vậy là đã gặp thời thi hành công tích lớn lao.

Xưa, chùa viện bị bắn phá, tăng nhân, tín đồ bị giết hại, bị bắt bớ giam cầm, giặc ngoài thù trong hợp mưu, đại sư rời chùa [Tường Vân] đến ở quốc đô [Sài Gòn], cùng Phật đồ đem hết sức một lòng một dạ vận động cho hòa bình, vì thấy rõ nhà đương quyền đúng là chế độ rất cần chiến tranh [để tồn tại]. Vận động hòa

bình đại ước có ba thời kỳ: thời kỳ thứ nhất lấy dân tộc làm lập trường, thời kỳ thứ hai triển khai rộng lớn công tác bất bạo động, thời kỳ thứ ba đem hết sức giao thiệp với nước ngoài. Trong vận động hòa bình, đại sư viết hầu hết các bản thông điệp, cũng có thể thấy rõ dấu tích. Chính trong khi vận động hòa bình, chiến tranh tuy thực sự vẫn còn, nhưng điều ước hòa bình đã công bố. Tuổi hơn 80, đại sư nguyện trùng tu chùa chiền, nhà sau, đúc quả chuông lớn. Đến 83 tuổi, đại sư bị bệnh nhẹ mà thị tịch.⁽⁴⁹⁾ Như thế có thể thấy thành tích hộ giáo, hộ dân của đại sư không phải chỉ có một mà thôi.

Đại sư là người hình thù nghiêm nghị, ý khí cao nhân, lúc trung niên có cái uy đáng sợ, nhưng đến lúc tuổi già biến thành hiền từ rất thân thiết. Đại sư tính vốn ít nói, thường ngồi im lặng suốt ngày, nghiêm khắc khuyên răn những gì trái với nghiệp tu hành. Điều đó thấy đầy đủ ở đại sư. Sự giáo hóa của đại sư thì trong triều ngoài nội đều khen ngợi, một lòng dạy dỗ như nhau; con em xuất gia không dưới 50 người, cũng có người là pháp khí. Đại sư thường nói: “Các con nên biết rằng ngày xưa ta dạy các con bằng roi vọt, nay ta dạy các con bằng yên lặng.”⁽⁵⁰⁾ Các con nên biết như thế!”. Cơ duyên hóa độ của đại sư có thể thấy như vậy đó. Sự giao tiếp của đại sư tựa hồ rất ít, chỉ thấy hình tích ông tổ đại cách mạng Việt Nam là Phan Sào Nam⁽⁵¹⁾ mà thôi. Ngày trước, khi (đại sư) nhận chức vị Hội trưởng, tăng lữ Cổ đô Huế đặc biệt dâng một bài châm⁽⁵²⁾ rằng:

Sông Hương trắng dọi,	Đuốc tuệ buồm từ,
Núi Ngự mây bay.	Cậy nhờ sư mãi.
Núi sông tốt đẹp,	Làm chủ Giáo hội,
Sinh được người này.	Cao nhất muôn loài.
Cõi trần hư ảo,	Đạo truyền Nam thổ,
Đạo mới quý thay!	Ai sánh được ngài?
Anh em tương xứng,	Việc nhà hoằng pháp,
Thân thể tỏ bày!	Môn phái kéo dài.
Nổi dậy thiên phong,	Hình dung đoan chính,
Đẹp tan tà thái.	Đạo vẫn còn hoài.
Xong việc về tây,	Đánh hét tùy nghi,
Anh không trở lại.	Mọi người kính ngưỡng.
Trời ngút mây mù,	Thanh tịnh khó nêu,
Biển trào sóng dải.	Dùng thì vô lượng.
	Phật pháp cột rường,
	Sơn môn thịnh vượng.

Xem đó có thể thấy công đức và văn học của đại sư cũng khó mà bày tỏ cho hết được. Chỉ xem con người của đại sư thì đúng là thực có mà không có. Sự kỳ diệu của đại sư là ở chỗ đó. Nay nhân một năm ngày thị tịch của đại sư, dựng bia này để sự kỳ diệu ấy còn mãi mãi.

Ngày 23 tháng Giêng năm 2518 Phật lịch [14/02/1974].

Chánh Thư ký Viện Tăng Thống, thượng tọa Thích Trí Quang kính soạn.

Tăng ni thiện tín kính dựng bia.

CHÚ THÍCH

- (1) Đạo Minh Phổ Tịnh (? -1816) thuộc dòng Lâm Tế đời 38 và phái Liễu Quán đời thứ 4, họ Nguyễn, nguyên quán thôn Tây An, xã Long Phước, huyện Duy Xuyên, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam; sinh tại thôn Trung Kiên, tổng Bích La, huyện Đăng Xương, tỉnh Quảng Trị; xuất gia tại chùa Thiên Thai Thiền Tông, được sắc tứ trụ trì chùa Hàm Long Thiên Thọ, tức chùa Báo Quốc (1808). Sau khi mở đại giới đàn (1816), sư viên tịch.
- (2) Tế Chánh Bổn Giác (? -1851) người gốc Nam Bộ, đệ tử của Thiệt Thành Liễu Đạt, trú trì chùa Từ Ân, được vua Minh Mạng triệu về kinh phong làm tăng cang chùa Thiên Mụ. Sư có công mua ruộng cúng chùa Quốc Ân và xin kinh phí trùng tu chùa ấy. Sư viên tịch ngày 15 tháng Chạp năm Canh Tuất (16/1/1851).
- (3) Cứ theo ngữ âm Huế, người ta đọc là Tánh Hoạt, Liễu Tánh Huệ Cảnh, nhưng theo ngữ âm Hán Việt chuẩn thì phải đọc Tính Khoát, Liễu Tính, Tuệ Kính (theo An Chi, chữ 鏡 trước thế kỷ XVIII đọc “cánh”, nhưng ngữ âm biến chuyển, từ thế kỷ XVIII trở về sau đọc “kính”, phân biệt với chữ “境 cánh” bộ thổ là vùng đất, bờ cõi). Chính các sách của Phật giáo cũng viết khác nhau, khiến chúng tôi rất khó xử lý, đây tạm đọc theo ngữ âm Huế.
- (4) Hải Toàn Linh Cơ (1823-1896) họ Nguyễn, người Quảng Nam, đồng chân nhập đạo năm 14 tuổi, đến 19 tuổi được hòa thượng Nhất Định thế độ cho pháp danh Hải Toàn, pháp tự Linh Cơ (*Hàm Long sơn chí* chỉ ghi sư là đệ tử thứ 41, không có thi kệ phó pháp), rồi được triều đình cử giữ chức giám viện tại chùa Giác Hoàng. Năm 1855, sư lại theo hòa thượng Huệ Cảnh, rồi được phó pháp với bài kệ: 靈機妙覺在心王/水海全清見月彰/一切眾生皆佛性/因由不悟落邊方 **Linh cơ diệu giác tại tâm vương / Thủy hải toàn thanh kiến nguyệt chương / Nhất thiết chúng sinh giai Phật tính / Nhân do bất ngộ lạc biên phương** (Mây thiêng diệu giác ở tâm người / Nước biển toàn trong thấy nguyệt ngời / Tất cả chúng sinh mang Phật tính / Chỉ do chẳng ngộ lạc bên trời). Năm 1865, sư trú trì chùa Diệu Đế, đến năm 1866 thì bắt đầu trú trì chùa Tường Vân. Sư lâm bệnh và thị tịch ngày 25 tháng Tư năm Bình Thân, Thành Thái 8 (6/5/1896).
- (5) Tánh Huệ Nhất Chân là môn đệ của Đạo Minh Phổ Tịnh, tức pháp huynh pháp đệ với Tánh Hoạt Huệ Cảnh, khai sơn chùa Từ Quang, được sung chức tăng cang chùa Thiên Mụ. Sư tuy có thu nhận đệ tử, nhưng không phó pháp cho ai, nên ngay khi còn tại thế, đã dặn dò đồ chúng và tăng môn sau khi mình “quy tây” thì giao lại chùa Từ Quang cho Hải Toàn Linh Cơ quản nhiệm. Rồi sư tịch, đệ tử trưởng tên Dũng giữ chùa, nhưng không kham nổi mọi việc, bèn chuyển giao cho Linh Cơ.
- (6) Ngày nay, ở Huế cũng có một ngôi chùa mang tên Từ Quang, tọa lạc phía tây đường Điện Biên Phủ, trên vùng đất cao. Chùa này được xây khoảng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, không liên quan gì đến chùa Từ Quang của Tánh Huệ Nhất Chân.

- (7) Thanh Thái Phước Chỉ (1858-1926) thế danh Nguyễn Huân, người làng Đa Nghi (Quảng Trị), sinh ngày mồng 5 tháng Năm năm Mậu Ngọ Tự Đức 11 (15/6/1858), đồng niên nhập đạo lúc 14 tuổi, ở chùa Diệu Đế với sư Diệu Giác (Hải Thuận Lương Duyên, họ Đỗ), rồi được sai lên sơn am học chữ với sư Hải Toàn Linh Cơ, đến ngày mồng 8 tháng Tư năm Nhâm Ngọ, Tự Đức 35 (24/5/1882) thì được thế độ. Sư làm tri sự chùa Tường Vân. Năm 1894, sư được thầy phó pháp pháp danh Thanh Thái, pháp tự Phước Chỉ. Bài kệ phó pháp: 定心福祉靜安然 / 處世隨機了目前 / 道念精修情念斷 / 如今付法永留傳 *Định tâm phúc chỉ tĩnh an nhiên / Xử thế tùy cơ liễu mục tiền / Đạo niệm tinh tu, tình niệm đoạn / Như kim phó pháp vĩnh lưu truyền* (Định tâm nên phúc, tình yên rồi / Xử thế tùy cơ trước mắt thôi / Đạo gắng chuyên cần, tình đã dứt / Ngày nay trao pháp mãi không nguôi). Sau khi thầy viên tịch, sư kế thế trú trì chùa Tường Vân. Sư viên tịch ngày mồng 5 Tết Tân Dậu (13/1/1921).
- (8) Từ đây trở lên là dựa vào bài “Tường Vân tự sự lục” trong *Hàm Long sơn chí*.
- (9) Dẫn Khiêm: Tên núi, do vua Tự Đức đặt, vì thuộc vùng địa mạch của Khiêm Cung (Khiêm Lăng), làng Dương Xuân, nay còn tấm bia khắc tên. Tất cả những đồi núi chung quanh lăng tuy không cao, đều được nhà vua “tứ danh”.
- (10) Phương ngoại: đối với nhà Nho, kinh sách Khổng Mạnh như *Ngũ kinh*, *Tứ thư* là nội điển, còn Phật giáo, Lão giáo và sách vở của họ chỉ là thứ để đọc thêm nếu muốn hiểu biết rộng, không quan trọng cho sự học tập, nên gọi là phương ngoại (phía bên ngoài), thuộc “bách gia chư tử”.
- (11) Đây xin lược, xem danh sách ở phần nguyên văn và phiên âm, cũng là những nhân vật “tôn quý” đương thời trong nội cung hoặc liên quan đến nội cung (ngoại thích). Ta thấy có mẹ vua Tự Đức (Thái hoàng Thái hậu Từ Dũ...), vợ vua Tự Đức (Hoàng thái hậu Trang Ý...), vợ của các quốc trưởng (Vĩnh Lại quận công Nguyễn Hữu Độ, Văn Minh Điện Đại học sĩ Phan Đình Bình), vợ của Bình khấu đại tướng quân Đoàn Thọ...
- (12) Ngày Đoan Dương là mồng 9 tháng Chín (cũng gọi là Trùng Cửu, ngày đi chơi trên núi cao), đây đối chiếu Dương lịch là ngày 29/10/1892 (chú ý không nhầm với Đoan Ngọ hay Đoan Ngũ là ngày mồng 5 tháng Năm, kỷ niệm ngày mất của Khuất Nguyên).
- (13) Kệ Tân Vương: chúng tôi chưa rõ điển tích này. Tra các từ điển Phật học đều không có. Duy *TĐPHHV* nói đến nước Kế Tân (Kasmina) ở Tây Vực thời Hán, miền Bắc Ấn Độ, nay phiên âm là Ca Thập Di La hay Cách Thập Mễ Nhĩ, nhưng không đề cập gì đến mối liên quan với Phật giáo.
- (14) Sa giới: tức Hằng hà sa giới nói rút gọn, số thế giới nhiều như cát Sông Hằng, khắp các cõi đời.
- (15) Tu Đạt Đa: tên một trưởng giả đã trải vàng mua đất vườn của thái tử Kỳ Đà cúng cho Phật để dựng tinh xá. Đã có chú thích ở từ Cấp Cô Độc (Xem chú thích ở văn bia chùa Từ Hiếu).
- (16) Lang trụ: hành lang và nhà bếp.
- (17) Trí Huệ: tức Nguyễn Khoa Luận (xem văn bia chùa Ba La Mật).
- (18) Bạch Cư Dị (772-846), nhà thơ lớn thời Trung Đường, tự Lạc Thiên, đỗ tiến sĩ, làm quan to nhưng có tinh thần nhân đạo, thường phê phán bọn quyền cao chức trọng mà tham nhũng, hối lộ, bóc lột nhân dân và phơi bày cảnh khổ khổ của những người nghèo hèn trong xã hội. Cuối cùng, ông bị biếm làm Tư mã ở Giang Châu. Tuổi già, về hưu, ông sửa sang chùa Hương Sơn, vui với đạo Phật, lấy hiệu Hương Sơn cư sĩ. Bài thơ *Tỳ bà hành* của ông rất nổi tiếng, đã được Phan Huy Thực dịch theo thể song thất lục bát.

- (19) Văn Ngạn Bác tự Quân Thực, người thời Tống, có làm quan, sau khi về hưu, ẩn dật ngoài thành Lạc Dương, thường nhóm họp bạn bè làm thành Lạc Dương xã, cùng nhau uống rượu, làm thơ, đàm luận về thiền học.
- (20) Thất chúng: Bảy hạng tu hành gồm: Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Sa di, Sa di ni, Thức xoa ma na, Ưu bà tắc, Ưu bà di. Trong đó 2 hạng sau cùng là cư sĩ tại gia, 5 hạng đầu là người xuất gia.
- (21) Lộc Dã: cánh đồng hươu hay nai. Còn gọi là Lộc Dã thành hay Lộc Dã viên, Lộc Dã uyển hay Lộc Uyển, Tiên Nhân viên, Tiên Uyển, tiếng Phạn *Mrgadāva*, ở thành Ba La Nại (Bénarès), là nơi Phật Thích Ca thuyết pháp lần đầu tiên sau khi thành đạo. Nay là Samath, nằm cách Vanarasi khoảng 6km về phía bắc.
- (22) Kê Viên: tên chùa ở Tây Trúc, tiếng phạn *Kukhutarāma*, phiên âm Quật Quật Tra A Lạm Ma, dịch âm Kê Đầu Ma, Kê Đầu Mật hay Kê Tước, thời Đường gọi là Kê Viên. Chùa ở bên thành Ba Tra Ly Tử nước Ma Kiệt Đà, do vua Vô Ưu (A Dục) xây dựng (TĐP HHV, tr. 557).
- (23) Câu này, chúng tôi chưa tra khảo được điển tích, nên xin cứ tạm dịch, mong các bậc cao minh chỉ giáo.
- (24) Nguyễn Phúc Hồng Mạch: Theo “Nhu Như đạo nhân bản truyện” trong *Hàm Long sơn chí* quyển 7 thì là Hồng Bàng (Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, tr. 381), nhưng Hồng Bàng là hoàng tử thứ 13 của vua Thiệu Trị và bà Lương phi Vũ Thị Viện, sinh năm 1838, mất năm 1853, nên không đúng. Hồng Mạch là con của Tuy Lý Vương Miên Trinh, sinh ngày 15 tháng Giêng năm Tân Hợi (1851), quy y ở chùa Viên Thông với hòa thượng Tâm Truyền (1896), pháp danh Trùng Khế, làm tri tạng ở chùa Báo Quốc, nhưng ông chỉ thích dạo chơi sông núi, giao kết với nhóm Liên Trì thi xã, đạo hiệu là Như Như. Ông có tục biên bộ *Hàm Long sơn chí*. Không rõ ông mất vào năm nào.
- (25) Mộng Phật: hiệu của Tôn Thất Diệm (1853-1922), đỗ tú tài năm 1878, làm Tri huyện (1881), thăng dần đến Tham tri (1907), rồi về hưu với hàm Thượng thư (1910). Ông kết bạn với Tam Xuyên Tôn Thất Mỹ, Phước Môn Nguyễn Hữu Bài và Tiểu Cao Nguyễn Văn Mại, có nhiều tác phẩm như: *Văn Phổ thi tập*, *Mộng Phật quốc âm thi tập*, *Quốc âm phú tắc*...
- (26) Cảo công: tức Ngụy Đạo Sinh thời nhà Tấn, xuất gia đổi họ Trúc, sống ở Lưu Sơn 7 năm, nghiên cứu kinh Phật. Sau, sư cùng Tuệ Tuấn, Tuệ Nghiêm đến Trường An theo học ngài La Thập, rồi về trú trì chùa Thanh Viên ở kinh đô, biên soạn nhiều bộ sách bàn về kinh, thường bị những người quản lý việc in ấn và phát hành ganh ghét. Có lần sư bàn bạc phân tích bộ *Nê hoàn kinh* 6 quyển, đưa ra thuyết “xiển đề” (?) cũng có Phật tính. Bấy giờ, toàn bản kinh chưa phổ biến, nên giới cựu học không chấp nhận, cho là tà đạo, đuổi đi. Sư giấu sách vào tay áo, đến chùa núi Hổ Khâu ở Bình Giang tu hành, dựng các tảng đá lên sắp hàng làm học trò, rồi giảng *Niết bàn kinh*, đến chỗ “xiển đề cũng có Phật tính”, sư hỏi bọn đá: “Những điều ta nói có hợp ý Phật hay không?”. Bọn đá đều gật đầu. Ít lâu sau, sư vào Lô Sơn, sống ở núi Tiêu Cảnh. Khi nghe tin Đàm Vô Sấm ở Bắc Lương dịch lại phần *Hậu phẩm* của *Niết bàn kinh*, sư liền xuống Nam Kinh xin xem, thì quả thấy nội dung đúng như lời mình nói.
- (27) Làng Đa Nghi cũng thuộc tổng Bích La, huyện Đăng Xương (đổi Thuận Xương), tỉnh Quảng Trị. Vùng này là nơi xuất thân của nhiều cao tăng ở Huế, nhưng chưa được ai nghiên cứu để tìm hiểu căn nguyên.
- (28) Phủ thí: về sau đổi làm tỉnh thí, là kỳ khảo hạch cho học sinh toàn tỉnh năm trước khoa thi Hương, những người đỗ gọi là khóa sinh hay thí sinh, được miễn sưu dịch để tiếp tục học chuẩn bị thi Hương.

- (29) Hòa thượng Diệu Giác: tức là sư Hải Thuận Lương Duyên chùa Từ Hiếu. (Xem văn bia chùa Từ Hiếu).
- (30) Tức là sư Hải Toàn Linh Cơ, (xem chú 4 ở trên).
- (31) Hành động này của sư khiến ta nhớ đến bài thơ Đường “U cư” của Lý Cao: *Tuyển đắc u cư hiệp dã tình / Chung niên vô tổng diệc vô nghinh / Hữu thi trực thượng cô phong đỉnh / Nguyệt hạ phi vân khiêu nhất thanh* (Chọn chốn u cư thỏa dạ ngài / Quanh năm chẳng đón chẳng đưa ai / Có khi lên thẳng đầu non vắng / Mây rẽ trắng nhô cất tiếng dài), hay gần hơn là bài *Ngôn hoài* của sư Dương Không Lộ thời Lý nước ta: *Tuyển đắc long xà địa khả cư / Dã tình chung nhật lạc vô dư / Hữu thi trực thượng cô phong đỉnh / Trường khiêu nhất thanh hàn thái hư* (Chọn đất rắn rồng ở được đây / Tình quê vui dạ suốt đêm ngày / Có khi lên thẳng đầu non vắng / Cất tiếng kêu dài lạnh chín mây). Hai bài ấy, tuy có vẻ bài sau mô phỏng bài trước, nhưng nội dung tình cảm và tư tưởng khác nhau xa, thơ Việt thì lạc quan, thanh thoát, phong cách mạnh mẽ, chế ngự cả không gian, thơ Đường thì thanh thoát mà tĩnh mịch, tỏa chiếu với vũ trụ.
- (32) Tác giả hiệu Mai Tu, pháp danh Trùng Đàm là Nguyễn Cao Tiêu (xem văn bia chùa Tra Am), người duyệt là Ứng Đồng thuộc hoàng tộc, nhưng chưa rõ tiểu sử.
- (33) Dân gian phát âm là làng Dưỡng Mong, nay thuộc xã Vinh Thái, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- (34) Bạch Đại Sĩ: có lẽ là Bạch Y Quan Âm, một vị bồ tát, còn gọi là Đại Bạch Y.
- (35) Tịnh Hạnh: không rõ thế danh, sinh năm 1889, đồng chân nhập đạo năm 16 tuổi với sư Thanh Thái Phước Chỉ; thụ Cụ Túc giới năm 1913 tại giới đàn chùa Phước Lâm (Quảng Nam); năm 1917, ra học lớp Phật pháp của sư Huệ Pháp chùa Thiên Hưng; năm 1921, kế tục ngài Phước Chỉ trụ trì chùa Tường Vân, tịch năm 1935. Trong *Hàm Long sơn chí* không thấy ghi kê truyền pháp của sư (đồ đệ của Thanh Thái Phước Chỉ mới chỉ ghi được bốn vị: Trùng Thanh tự Hiền Lương Tịnh Nhẫn đại sư, Trùng Thiện tự Phổ Tế Tịnh Tàng đại sư, Trùng Diên tự Cáo Tạ Tịnh Viên đại sư, Trùng Thái tự Quang Thư Tịnh Hương đại sư. Có lẽ Tịnh Hạnh được phó pháp sau thời điểm Như Như đạo nhân viết *Hàm Long sơn chí*). Trong *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm cũng không liệt kê môn đồ của sư, trừ Thích Tịnh Khiết.
- (36) Vô Trước và Thế Thân: tên hai nhà sư Ấn Độ, vốn là hai anh em ruột, sinh ra ở nước A Du Đà 900 năm sau khi đức Phật nhập diệt, tức khoảng thế kỷ IV, tổ sư của phái Duy thức tông. Vô Trước (Asanga, dịch âm là A Tăng Già) là anh, soạn sách *Nhiếp đại thừa luận*, *Duy thức tông địa luận*, *Đại thừa tạng nghiêm kinh luận*...; Thế Thân (Vasubandhu, dịch âm Bà Tẩu Bản Đậu, Phật Tô Bạt Độ) là em (316-396), cũng là học trò của Vô Trước, soạn gần một nghìn bộ kinh lớn nhỏ, như *Câu xá luận*, *Thập địa kinh luận*, *Tam tính luận*, *Duy thức nhị thập tụng*, *Duy thức tam thập tụng*...
- (37) Khó làm anh, khó làm em: thành ngữ cổ “nan vi huynh nan vi đệ” hay “nan đệ nan huynh”, thường chỉ hai anh em sinh đôi đều tài năng, khó nhận biết ai là anh, ai là em.
- (38) Tức làng Dương Xuân Thượng, nay là phường Thủy Xuân, thành phố Huế.
- (39) Bài thi kệ phó pháp như sau: 澄通心法本同然/付汝真常道志堅/非有非無非所見/寂然開悟主人前 *Trùng thông tâm pháp bản đồng nhiên / Phó nhữ chơn thường đạo chí kiên / Phi hữu phi vô phi sở kiến / Tịch nhiên khai ngộ chủ nhân tiền* (Pháp tâm trong suốt vốn như nhau / Mỗi

đạo chân thường giữ chắc lâu / Chẳng có chẳng không, không sờ kiến / Lặng yên khai ngộ có xa đâu).

- (40) Đại sư Vĩnh Gia chùa Phước Lâm ở Quảng Nam.
- (41) Vạn Phật: tên bộ kinh, gọi là *Vạn Phật danh kinh*, do Lưu Kỳ Học đời Tống soạn, bài tựa rằng: “Phu nhân của Lý Hầu Thường Vũ ở Triệu Quận là Lạc An Tôn Thị. Từ khi Thường Vũ mất, bà đóng cửa ngồi nhà đọc kinh tạng, tích được hơn mười vạn, hàng năm sao chép tên Phật, sắp xếp phân loại, tổng số chữ đếm được một vạn, bà sai con trai là Chu Nam, Thiệu Nam sao chép thành sách, chia ra làm mười quyển. Đề tên là *Vạn Phật danh kinh*” (TĐPHHV, tr. 1498). Cứ đọc một chữ thì lạy một lạy, cho đến khi hết cuốn kinh, gọi là lạy sám.
- (42) Tức năm 1935. Thời gian này, đại sư đã nổi tiếng, giới Phật tử rất hâm mộ. Bà Đoàn Huy Hoàng thái hậu (mẹ vua Bảo Đại) thường mời đại sư vào cung tụng kinh và thuyết pháp.
- (43) Nay ta gọi là phong trào chấn hưng Phật giáo Huế.
- (44) Tức An Nam Phật học hội,
- (45) Pháp khí: đây chỉ các sư và ni, những người nhận trọng trách lớn trong các tổ chức Phật giáo.
- (46) Trước kia, Phật Đản cũng là một ngày lễ được ghi vào trong những ngày lễ của học sinh, công chức như lễ Giáng Sinh. Đến năm 1963, Chính phủ Ngô Đình Diệm (người Thiên Chúa giáo) ra nghị định bãi bỏ lễ Phật Đản. Đến ngày 14 tháng Tư (7/5/1963), từ 07 giờ 30, cảnh sát thành phố Huế thừa mặt lệnh đi khắp các nơi buộc tín đồ hạ cờ Phật giáo xuống.
- (47) Ngày 11/6/1963, tại Sài Gòn, hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu tại ngã tư đường Phan Đình Phùng - Lê Văn Duyệt. Ngày 12/6/1963, đại sư rời Huế vào Sài Gòn, ở tại chùa Xá Lợi để trực tiếp tham gia cuộc đấu tranh và bị bắt tại đây vào rạng sáng ngày 21/6, rồi bị giam tại một phòng riêng trong khu Bệnh viện Cộng Hòa, mãi đến sau ngày đảo chánh 01/11/1963 đại sư mới được tha.
- (48) Tuy nhiên, đây chỉ mới là thống nhất Phật giáo miền Nam; sự kiện này xảy ra năm 1974, không lâu trước khi miền Nam được giải phóng. Trước kia, năm 1951, Phật giáo ba miền đã tổ chức một cuộc họp tại chùa Từ Đàm để bàn về việc thống nhất Phật giáo. Toàn quốc có 51 đại biểu, mỗi đoàn do một hòa thượng trưởng đoàn và một hòa thượng phát ngôn viên (đoàn Thừa Thiên là hòa thượng Thích Tịnh Khiết và hòa thượng Thích Trí Quang). Cuộc họp diễn ra từ ngày 6 đến ngày 10 tháng 5 năm 1951. Nhưng vì hoàn cảnh chiến tranh, Phật giáo không thể tiến hành nghị quyết được.
- (49) Đại sư tịch ngày 23 tháng Giêng năm Quý Sửu, Dương lịch ngày 25/2/1973.
- (50) Dạy bằng yên lặng: dạy mà không nói gì, không đánh mắng. Đây là một trong hai phương pháp giáo dục của người xưa là thân giáo và ngôn giáo. Thân giáo là tự thầy làm gương cho học trò noi theo trong lẽ lối sinh hoạt hàng ngày, ngôn giáo là dùng lời lẽ phân tích đúng sai, phải trái để học trò nhận thức và tự bỏ cái xấu, theo cái tốt.
- (51) Tức là cụ Phan Bội Châu, hai vị giao du với nhau trong thời gian Phan Bội Châu bị giam lỏng ở Bến Ngự từ năm 1926.
- (52) Bài châm: một bài văn xuôi hay thơ tứ ngôn, thất ngôn để khuyên răn, dạy dỗ hay khen ngợi, nêu lên để làm gương.

PHỤ LỤC

1. Văn bia trùng tu chùa lần thứ nhất

Nguyên văn:

重修祥雲寺碑

成泰三年重修祥雲寺成大師靈機以書幣來請銘於余先是祥雲草菴在引謙山左慈孝寺旁乃慧鏡禪師卓錫之所師諱性閩號慧鏡道行高潔先十兄從善郡王嘗以爲方外交喜其盒址爽塏逮師寂後門人靈機讓此處預爲壽藏靈機名海全乃慧鏡禪師高足也會有慈光寺和尚諱性慧號一真與慧鏡同派見靈機能守戒行臨寂囑其徒以此寺與靈機爲焚修之所既而幾易寒暑棟宇傾頽觸目傷心乃發大願募緣十方檀施移建祥雲菴合慈光寺爲一今在楊春下社距舊址約十餘里經始於孟夏歲盡而訖工輪奐規模視昔若增崇山濬谷佳境勝概數世伏匿一朝發朗乃碑而銘之銘曰

維道人機	佛土莊嚴
衣鉢真傳	尊風克繼
恪守梵行	爰勒諸石
不染世緣	俾傳永世

綏理郡王綿寅法名海祥敬撰

是景原慈光之舊址自一真和尚卓錫西來遺此門徒眾寡致寺朽頽無人嗣奉於嗣德三十四年十月日幸承尊門之報國僧綱海順慈孝住持海紹及尊門會齊付與覺皇僧綱海全號靈機加心募化於十方高尊貴列及本道檀那共發菩提心頒助合將祥雲寺重整于此幸得風光之永繼寔賴洪恩之妙證也

所有尊貴及檀那人人有功德恭陳于碑誌

奉慈裕博蕙康壽太太皇太后親王郡王國公皇親公主朗國公同內府管班黎氏隨事阮氏莊懿順孝太皇太后前前朝三階瑞嬪張氏尊爵公子公女府妾公孫尊室貴列巡府配室胡氏當今皇太后諸朝內宮貴妃貴嬪張氏婕妤武氏貴人美人阮氏才人宮人枚氏宮娥黎氏陳氏侍女勤政聞明貴列夫人平寇大將軍段正室武氏內閣充協辦大學士公子正室阮長氏同家永賴郡公充勤政殿大學士次室陳氏並全家文武官員及十方檀那善男信女等以上同奉供文明殿大學士潘夫人阮氏太監宮監貴列諸朝女官貴列及班人等

成泰四年歲次壬辰端陽節旦

原覺皇僧綱諱海全號靈機恭造

Phiên âm:

Trùng tu Tường Vân tự bi

Thành Thái tam niên trùng tu Tường Vân tự thành, đại sư Linh Cơ dĩ thư tộ lai thỉnh minh ư dư. Tiên thị Tường Vân thảo am tại Dẫn Khiêm sơn tả, Từ Hiếu tự bàng, nãi Huệ Cảnh thiền sư trác tích chi sở. Sư hựu Tánh Khoát, hiệu Huệ Cảnh, đạo hạnh cao khiết. Tiên thập huynh Tùng Thiện quận vương thường dĩ vi phương ngoại giao, hỷ kỳ am chỉ sảng khái. Đãi sư tịch hậu, môn nhân Linh Cơ nhượng thử xứ dư vi thọ tàng. Linh Cơ Hải Toàn nãi Huệ Cảnh thiền sư cao túc dã. Hội hữu Từ Quang tự hòa thượng hựu Tánh Huệ, hiệu Nhất Chân, dữ Huệ Cảnh đồng phái, kiến Linh Cơ năng thủ giới hạnh, lâm tịch chúc kỳ đồ dĩ thử tự dữ Linh Cơ vi phần tu chi sở nhi ký. Nhi kỷ dịch hàn thử, đồng vũ khuynh đồi, xúc mục thương tâm, nãi phát đại nguyện, mộ duyên thập phương đàn thí, di kiến Tường Vân am hợp Từ Quang tự vi nhất, kim tại Dương Xuân Hạ xã, cự cựu chỉ ước thập dư lý. Kinh thủy ư mạnh hạ, tuế tận nhi ngật công, luân hoán quy mô, thị tích nhược tăng sùng sơn tuần cốc. Giai cảnh thắng khái; sở thể phục nặc, nhất triều phát lãng, nãi bi nhi minh chi. Minh viết:

Duy đạo nhân cơ,
Y bát chân truyền.
Khác thủ phạm hạnh,
Bất nhiễm thể duyên.
Phật thổ trang nghiêm,
Tôn phong khắc kể.
Viên lạc chư thạch,
Ty truyền vĩnh thế.

Tuy Lý quận vương Miên Trinh, pháp danh Hải Tường, kính soạn.

Thị cảnh nguyên Từ Quang chi cựu chỉ. Tự Nhất Chân hòa thượng trác tích tây lai, dị thử môn đồ chúng quả, trí tự hủ đời, vô nhân tự phụng. Ư Tự Đức tam thập tứ niên thập nguyệt nhật, hạnh thừa tôn môn chi Báo Quốc tăng cang Hải Thuận, Từ Hiếu trú trì Hải Thiệu cập tôn môn hội tề phó dữ nguyên Giác Hoàng tăng cang Hải Toàn hiệu Linh Cơ gia tâm mộ hóa ư thập phương cao tôn quý liệt cập bốn đạo đàn na, cộng phát bồ đề tâm ban trợ, hợp tượng Tường Vân tự trùng chỉnh vu thử. Hạnh đắc phong quang chi vĩnh kế, thực lại hồng ân chi diệu chứng đã.

Sở hữu tôn quý cập đàn na nhân nhân hà hữu công đức cung trần vu bi chí.

Phụng Từ Dũ Bác Huệ Khang Thọ Thái thái Hoàng Thái hậu; thân vương, quận vương, quốc công, quận công, hoàng thân, công chúa; hoàng thân Lăng quốc công đồng nội phủ, (quản ban) Lê thị, (tùy sự) Nguyễn thị; Trang Ý Thuận Hiếu Thái hoàng Thái hậu; tiền tiền triều tam giai Thụy tần Trương thị, tôn tước tần Trương thị, Tiệp dư Võ thị, Quý nhân, Mỹ nhân Nguyễn thị, Tài nhân, cung nhân Mai thị, cung nga Lê thị, Trần thị, thị nữ; Cần Chính Văn Minh quý liệt phu nhân; Bình khấu đại tướng quân Đoàn chính thất Võ thị; Nội Các sung biện Đại học sĩ công tử chính thất Nguyễn Trường thị tịnh đồng gia; Vĩnh Lại quận công sung Cần Chính Điện Đại học sĩ thứ thất Trần thị tịnh đồng gia; văn võ quan viên cập thập phương đàn na thiện nam tín nữ đẳng dĩ thượng đồng phụng cung; Văn Minh Điện Đại học sĩ Phan phu nhân Nguyễn thị, thái giám, cung giám quý liệt, chư triều nữ quan quý liệt cập ban nhân đẳng.

Thành Thái tứ niên, tuế thứ Nhâm Thìn, Đoan Dương tiết đán.

Nguyên Giác Hoàng tăng cang hựu Hải Toàn, hiệu Linh Cơ cung tạo.

2. Văn bia ghi việc làm thêm tiền đường năm 1904

Nguyên văn:

祥雲寺前堂碑記

恭聞闕賓王插竹一枝量周沙界須達多布金滿地福等河沙寺原正殿巍峨後堂壯麗我羯磨福祉和尚院宇增其廓式廊廡新其規模凡事經已再修前堂將營未果今弟子前廣平按察阮科公(道號智慧)當寬暇之日倣居易於香山深禪說之秋效君寔師洛社欲成師志向知事(淨眼大師)謀引請白言捐貲構料發菩提之大願合檀樾之恆心二月鳩工規矩皆公所畫十旬就緒董督知事互參金碧焜煌護諸尊庇十類寶貝輝燦容七眾朝百靈依然自在之天啓燈傳於萬里從此和南有地開香念於十方美奐美輪懋功懋德因思夫守成難於締造唱起慮在繼承卓在他山我卅九祖肇棟樑於鹿野傳來此土我四十祖奉堂構於雞園師廣慧門公完法宇何譬撫州陳叟爲了常而建僧堂隆興法門緣承侄而置淨室且兩間無長存之物能使長存者人舉世皆作福之心最難作福者事人樂道者願當以公之若人爲人事豈徒然願當以公之處事爲事則門歸萬善堂既成可再成寺永千秋物終壞而不壞弟子翰林院侍講領尊人府主事洪脈道號如

如三冬知客誠服其慧樸精勤七夏依師親承其沖和雅淡述其命意記于斯堂草成就正于夢佛公公加參知含領虔護副使道效聰明公喜其堂成潤其碑記嘆曰吾亦弟子心香覺淡于拈花詎其自有果公頭點悟深于叩石如是觀者覺無量焉則夫躋斯堂而聽梵音能不覺覽斯碑而念功德

成泰十六年歲次甲辰二月十六日

Phiên âm:

Tường Văn tự tiền đường bi ký

Cung văn: Kệ Tân Vương sáp trúc nhất chi, lượng chu sa giới; Tu Đạt Đa bồ kim mẫn địa, phúc đẳng hà sa. Tự nguyên: Chính điện nguy nga, hậu đường tráng lệ. Ngã Yết ma Phước Chỉ hòa thượng, viện vũ tăng kỳ khuếch thức, lang trụ tân kỳ quy mô. Phàm sự kinh dĩ tái tu tiền đường tương dinh vị quả. Kim đệ tử tiền Quảng Bình Ấn sát Nguyễn Khoa công (đạo hiệu Trí Huệ) đương khoan hạ chi nhật, phỏng Cư Dị ư Hương Sơn; thâm thiền thuyết chi thu, hiệu Quân Thực ư Lạc Xã. Dục thành sư chí hướng, tri sự (Tịnh Nhân đại sư) mưu dẫn thỉnh bạch ngôn, quyên tỷ cấu liệu, phát bồ đề chi đại nguyện; hợp đàn việp chi hằng tâm. Nhị nguyệt cư công, quy củ giai công sở họa; thập tuần tự tự, đồng đốc tri sự hổ tham. Kim bích hốn hoàng, hộ chư tôn, tỷ thập loại; bửu bối huy xán, dung thất chúng, triều bách linh. Y nhiên tự tại chi thiên, khái đẳng truyền ư vạn lý; từng thử hòa nam hữu địa, khai hương nguyện ư thập phương. Mỹ hoán mỹ luân; mậu công mậu đức.

Nhân tư phù: Thủ thành nan ư đế tạo, xướng khởi lự tại kế thừa. Trác tự tha sơn, ngã trấp cửu tổ triệu đồng lương ư Lộc Dã; truyền lai thử thổ, ngã tứ thập tổ phụng đường cầu ư Kê Viên. Sư quảng tuệ môn, công hoàn pháp vũ. Hà thí: Phủ châu trần tẩu, vị Liễu Thường nhi kiến tăng đường; long hưng pháp lâm, duyên Thừa Diệt nhi trí tịnh thất. Thả lưỡng gian vô trường tồn chi vật, năng sử trường tồn giả nhân; cử thể giai tác phúc chi tâm, tối nan tác phúc giả sự. Nhân lạc đạo giả nguyện đương dĩ công chi nhược nhân vi nhân; sự khởi đồ nhiên, nguyện đương dĩ công chi xử sự vi sự. Tắc môn quy vạn thiện, đường ký thành khả tái thành; tự vĩnh thiên thu, vật chung hoại nhi bất hoại.

Đệ tử Hàn Lâm Viện Thị giảng lãnh Tôn Nhân Phủ Chủ sự Hồng Mạch (đạo hiệu Như Như): tam đồng tri khách, thành phục kỳ tuệ phác tinh cần; thất hạ y sư, thân thừa kỳ xung hòa nhã đạm. Thuật kỳ mệnh ý, ký vu tư đường. Thảo thành tự chính vu Mộng Phật công (công gia Tham tri hàm lãnh Kiền hộ phó sứ, đạo hiệu Thông Minh). Công hỷ kỳ đường thành, nhuận kỳ bi ký. Thán viết ngô diệp đệ tử, tâm hương giác đạm vu niêm hoa, cự kỳ tự hữu Cảo công, đầu điểm ngộ thâm vu khẩu thạch. Như thị quan giả giác vô lượng yên, tắc phù tế tư đường nhi thánh phạm âm, năng bất giác lâm tư bi nhi niệm công đức.

Thành Thái lục niên, tuế thứ Giáp Thìn nhị nguyệt thập lục nhật.

3. Văn bia tháp mộ ngài Yết ma hòa thượng

Nguyên văn:

祥雲寺羯磨和尚碑記

師姓阮幼名訓廣治多儀人父清德母武氏生于嗣德十一年五月初五日午牌師生有慧質少從儒於辰文若不其著意而文力早進多莫能及每逢府試能以餘力助同學者一日向嚴堂稟道人世爭生根塵多累幻身夢宅假境非堅不若出家求道以養天真況衣鉢是吾家故物願父親許兒得行其志嚴堂高其志許之辰師十四歲出家于妙諦寺專心經律凡四五年承妙覺和尚教下之從教授和尚上山菴居隨命看字慈光額寺梵宇蕭疏山居闌寂樹頓猿鳴壁下蟲吟殊令人有不堪之感而師則朝夕香經一心奉佛其初年修持之苦行想可既見也三十四年本師和尚重修慈光易茅以瓦合祥雲為一即今之祥雲而寺之光景煥

然改觀維檀樾歸崇固得於本師德化而慈悲默證其亦諒師之誠心三十五年四月八日向本師求剃度法名清泰號福祉尋充本寺知事五月受具足戒于廣義天印覺性和尚嗣回本寺戒律堅持一日師自念曰昔我如來六年雪嶺默證菩提我輩何人不思求捨明早粘偈于壁偈曰

浮生幻境苦爲安
未法修持轉甚難
非是是非何日了
捨身求道上林端

直上蕉山去著抵山嶺雲色凝蒼嵐光鎖翠松風吹轉澗水鳴琴師自以爲岑孤得所傍樹據石禪定捻珠露宿花餐欣然自在經五六日本師使人尋回不已遂奉師命而歸本師喜躍師禮懺本師曰子所行席幾近道然待老衲隻履西方可行志安得處相棄耶師於是呈證懺悔萬佛一步一字一拜凡九八年始完此其中年禪機之深契尤可見也成泰六年正月朔旦本師付法爲福祉大師偈曰

定心福祉靜安然
處世隨機了目前
道念精修情念斷
如今付法永留傳

四月報國寺開大戒壇請本師爲教授師爲第四尊證一辰盛會人皆歆羨其師弟一門同登證果誠千古僅見矣十八年富安白石山敕賜慈光寺法喜和尚開大戒壇請師爲羯磨和尚啓定六年辛酉正月元旦適會諸山大德同求參謁師偶謂曰余初以五日午辰生故今月之初五日午辰是吾西歸期也是晚師忽淹然已而復甦諸山及僧徒向師請其辭師曰頃者天廷召余赴宴余記得席設花園筵供花品嘗之無限清香現香味猶著於口而身體倍覺輕快環侍者望其面則精光射目神氣超凡俱然咸退於是其事傳播山門風飛遠陞至日初五諸山齊就護念奉啓定皇帝敕內臣抵侯及諸衛官朝臣咸來觀看表鐘點午師命大起鐘鼓端然而化人皆以爲神異此其終年之了悟真如又尤可見也師世壽六十四僧臘五十三嗚呼噫嘻全生全歸來銘曰

恭惟我師梅秀捍靈
江山鍾毓佛骨挺生
鬢齡悟道衣鉢得真
生輝在處隨化存神
蕉山捨身誕登覺岸
六旬坐化達天知命
鬱鬱佳城白雲千古
彌高彌堅曷勝傾慕

協佐大學士侏圭應同法名心明薰沐奉閱

佛應世二千九百六十二年

梅修陀那子澄檀盥手拜撰

弟子號淨潔拜立

Phiên âm:

Tường Văn tự Yết ma hòa thượng bi ký

Sư tính Nguyễn, ấu danh Huấn, Quảng Trị Đa Nghi nhân; phụ Thanh Đức, mẫu Võ thị, sinh vu Tự Đức thập nhất niên ngũ nguyệt sơ ngũ nhật, Ngọ bài. Sư sinh hữu tuệ chất, thiếu tòng

Nho, ư thời văn nhã, bất kỳ trừ ý nhi văn lực tảo tiến, đa mạc năng cập. Mỗi phùng phủ thí, năng dĩ dư lực trợ đồng học giả. Nhất nhật hướng nghiêm đường bầm đạo: “Nhân thể tranh sinh, cần trần đa lụy, huyền thân mộng trạch, giả cảnh phi kiên, bất nhược xuất gia cầu đạo, dĩ dưỡng thiên chân. Huống y bát thị ngô gia cổ vật, nguyên phụ thân hứa nhi đắc hành kỳ chí”. Nghiêm đường cao kỳ chí, hứa chi. Thời sư thập tứ tuế, xuất gia vu Diệu Đế tự, chuyên tâm kinh luật. Phàm tứ ngũ niên thừa Diệu Giác hòa thượng giáo hạ chi; từng giáo thụ hòa thượng thượng sơn am cư, tùy mệnh khan tự. Từ Quang đời tự, phạm vũ tiêu sơ, sơn cư điền tịch, thụ đồn viên minh, bích hạ trùng ngâm, thù linh nhân hữu bất kham chi cảm, nhi sư tắc triều tịch hương kinh, nhất tâm phụng Phật. Kỳ sơ niên tu trì chi khổ hạnh, tưởng khả ký kiến đã.

Tam thập tứ niên, bản sư hòa thượng trùng tu Từ Quang, dịch mao dĩ ngổa, hợp Tường Vân vi nhất, tức kim chi Tường Vân, nhi tự chi quang cảnh hoán nhiên cải quan. Duy đàn viết quy sùng, cổ đắc ư bản sư đức hóa nhi từ bi mặc chứng kỳ diệc lượng sư chi thành tâm. Tam thập ngũ niên tứ nguyệt bát nhật, hướng bản sư cầu thể độ, pháp danh Thanh Thái, hiệu Phước Chỉ. Tầm sung bản tự tri sự; ngũ nguyệt thụ Cụ Túc giới vu Quảng Nghĩa Thiên Ấn Giác Tính hòa thượng. Tự hồi bản tự, giới luật kiên trì. Nhất nhật sư tự niệm viết: “Tích ngã Như Lai lục niên Tuyết Lĩnh mặc chứng bồ đề; ngã bối hà nhân bất tư cầu xả”. Minh tảo niệm kệ vu bích, kệ viết:

Phù sinh viễn cảnh nhược vi an,
Mạt pháp tu trì chuyển thậm nan.
Phi thị thị phi hà nhật liễu,
Xả thân cầu đạo thượng lâm đoan.

Trực thượng Tiêu sơn khứ, trừ để sơn điền vân sắc ngưng thương, lam quang tỏa thúy, từng phong xuy chuyển, giản thủy minh cầm; sư tự dĩ vi sầm cô đắc sở bạng thụ, cử thạch thiên định, niệm châu lộ túc hoa xan, hân nhiên tự tại. Kinh ngũ lục nhật, bản sư sử nhân tầm hồi, bắt dĩ toại phụng sư mệnh nhi quy. Bản sư hỷ được sư lễ sám. Bản sư viết: “Từ sở hành tịch kỷ cận đạo, nhiên đãi lão nạp chích lý tây phương, khả hành chí, an đắc xử tương khí da!”. Sư ư thị trình chứng sám hồi vạn Phật, nhất bộ nhất tự nhất bá, phàm cửu bát niên thủy hoàn; thử kỳ trung niên thiên cơ thâm khế vưu khả kiến đã. Thành Thái lục niên chính nguyệt sóc đán, bản sư phó pháp vi Phước Chỉ đại sư, kệ viết:

Định tâm phước chỉ tĩnh an nhiên,^(*)
Xử thế tùy cơ liễu mục tiền.
Đạo niệm tinh tu, tinh niệm đoan,
Như kim phó pháp vĩnh lưu truyền.

Tứ nguyệt, Báo Quốc tự khai đại giới đàn, thỉnh bản sư vi giáo thụ, sư vi đệ tứ tôn chứng; nhất thời thịnh hội, nhân giai hân tiện kỳ sư đệ nhất môn đồng đăng chứng quả, thành thiên cổ cần kiến hỷ. Thập bát niên, Phú Yên Bạch Thạch sơn sắc tứ Từ Quang tự Pháp Hỷ hòa thượng khai đại giới đàn, thỉnh sư vi Yết ma hòa thượng. Khải Định lục niên, Tân Dậu chính nguyệt nguyên đán, thích hội chư sơn đại đức đồng cầu tham kệ, sư ngẫu vị viết: “Dư sơ dĩ ngũ nhật Ngọ thời sinh, cổ kim nguyên chi sơ ngũ nhật Ngọ thời thị ngô tây quy kỳ đã”. Thị văn, sư hốt yêm nhiên

* Dòng đầu bài kệ này, bia khắc “*Phước chỉ định tâm an tĩnh nhiên*”, chắc nhầm, vì như thế là sai luật thơ (tiếng thứ hai phải thuộc thanh bình), cho nên chúng tôi sửa lại theo bản chép bài kệ trong *Hàm Long sơn chí*.

dĩ nhi phục tồ; chư sơn cập tăng đồ hướng sư thỉnh kỳ từ, sư viết: “Khoảnh giả, thiên đình triệu dư phó yển, dư ký đặc tịch thiết hoa viên diên cung hoa phẩm, thường chi, vô hạn thanh hương, hiện hương vị do trứ ư khẩu, nhi thân thể bội giác khinh khoái”. Hoàn thị giả vọng kỳ diện, tắc tinh quang xạ mục, thần khí siêu phàm, cụ nhiên hàm thoát. Ư thị kỳ sự truyền bá sơn môn, phong phi thúy bộ. Chí nhật sơ ngũ, chư sơn tề tựu hộ niệm, phụng Khải Định hoàng đế sắc nội thần để hầu cập chư vệ quan triều thần hàm lai quan khán. Biểu chung điểm Ngộ, sư mệnh đại khởi chung cổ, đoan nhiên nhi hóa. Nhân giai dĩ vi thần dị. Thử kỳ chung niên chi liễu ngộ chân như hựu vuư khả kiến dã. Sư thể thọ lục thập tứ, tăng lập ngũ thập tam. Ô hô! Y hi! Toàn sinh toàn quy lai! Minh viết:

Cung duy ngã sư, mai tú hãn linh.

Giang sơn chung dục, Phật cốt đĩnh sinh.

Mấn linh ngộ đạo, y bát đặc chân.

Sinh huy tại xứ, tùy hóa tồn thần.

Tiêu sơn xả thân, dẫn đăng giác ngộ.

Lục tuần tọa hóa, đạt thiên tri mạng.

Uất uất giai thành, bạch vân thiên cổ.

Di cao di kiên, hạt thăng khuynh mộ.

Hiệp tá Đại học sĩ Chu Khuê Ưng Đồng, pháp danh Tâm Minh huân mộc phụng duyệt.

Phật ứng thể nhị thiên cửu bách lục thập nhị niên.

Mai Tu đà na tử Trùng Đàn cú thủ bá soạn.

Đệ tử hiệu Tịnh Khiết bá lập.

4. Văn bia tháp mộ sư Thích Tịnh Khiết

Nguyên văn:

祥雲寺僧統碑記

越南僧統者淨潔大師也大師爲中華臨濟禪師之四十二世爲越南了觀禪師之第八代其年代爲佛教公元二四三四至二五十七當陽曆之一八九一至一九七三世壽八十有三其中法臘以六十有四大師原籍承天之富榮養蒙托生阮氏世譜之名爲阮文敬禮大師之家嚴阮公文算與家慈尊女氏李辰禱白大士將晚乃相繼出二男大師其次也大師雙親禱大士辰且願有子即作佛子以故俱全出家而二人有同死之願此事鄉黨之間禪林之際至今尚頌以聞所生二男長者爲淨行大師次者大師也有以令人見而思無著世親之難兄難弟大師以辛卯年十一月十七彌陀聖誕日示生九歲習儒然十五隨從家兄淨行大師投于本省香水楊春祥雲寺之三祖清泰大師之家法名澄通法字真常禪家之苦行操履悉皆具足歲已甫十九而爲永嘉大師特聽登壇預受近圓之戒法具戒後大師閉關拜懺萬佛經各三年出關之日即雙親逝世之日大師之法行孝不期之一二六之歲住持葦野綏理王所建之福慧自而立歲得法法號淨潔大師嗣林濟法派之四十二世三十二歲業師示滅大師返回祥雲寺從天興寺之慧法大師聽受教乘旋又從平定十塔彌陀寺福慧上人稟受其學上人蓋上義學之上首者四十二歲充慈孝寺戒壇引講師四十四歲其兄淨行大師示滅大師嗣作祥雲寺住持一九三十至一九四十之十年是茲土佛教光復之年代大師即起而與當大龍象創立佛教會初作其會證明道師位重之一次作禪宗戒壇之羯磨次作高等佛學院之道行監督者現代法器多從此院而出一九四十至一九七十之三十年可謂茲土佛教統一年代此年大中初大師爲越中僧伽作法主位次作報國戒壇和尚位四作佛教總會會主次北行主持全國僧伽大會次卓錫佛國出席世界佛教大會及印度政府所組織之佛陀二千五百紀念大會總之爲法之人大師其人也二五零七即陽曆一九六三吳亭琰先廢佛誕節繼而徹下佛教標旗被蓋南越南之外道獨裁總統者也茲年佛誕之日因被徹下佛旗佛徒大起而反抗風潮初發大師即以會主之任主而爲道者在狂權所施四月極魔之法

術佛徒血淚不斷地而流大師毅然其苦陽曆八月二十日吳廷琰制度進攻全國寺院大捕僧信大師亦在被捕其中被制度告終後全國佛教大會統一種種教派及南北兩宗成立越南佛教統壹教會推尊大師為僧統正位在此位上大師繼續其業于三四次法難其二五十即陽曆一九六六之法難亦猶一外道教徒阮文紹其因主之大師年垂八十如此際大施其績初寺院被射僧信被殺初捕被囚外賊與內奸合謀大師離寺身居國都與佛徒奮力運動心志于和平蓋明見當權確是戰爭所需設之制度和之運動約有三期其一以民族作立場其二大展不暴動工作其三致力于外交此和平之運動於大師所著各之種種牒文亦可窺見其蹟和平之運動正在進行中戰爭之寔雖存而和平之約已布年八十餘願重修寺宇後堂鑄大洪鐘至八十三大師小疾示寂即此可見其護教護民之績又不其之一大師為人形儀挺特意氣高閒中年可畏之威至晚年變成極親之慈大師素性寡言靜坐常以日計標嚴誠為現業此於大師以有足徵大師之化人朝野共稱等心化度出家之子弟不下五十其中法器亦有其人大師曾謂小子其識之昔者我教爾曹以杖今則我教爾曹以默小子其識之大師化度之機於斯可見大師之交似太寡只見越南革命之祖潘公巢南者之蹟而已昔日大師任會主位時故都僧侶特進一箴曰

香江之月	惟師是賴
御嶺之雲	為教會主
山川毓秀	為象中尊
挺出其人	教留南土
覺塵足幻	孰與比倫
惟道為珍	法弘家務
宜兄宜弟	道繼宗門
無著世親	儀端者正
振起禪風	目擊道存
折伏邪態	棒喝隨宜
化滿閭浮	人咸敬仰
其兄難再	清淨難名
雲暗長天	應用無量
波狂大海	佛法棟樑
慧燭慈帆	山門綜上

已觀可見大師之功德文學亦難以表但觀大師之人則真有而非有大師之妙在此今因大師示寂一年之週暨此悲以壽其妙

佛紀二五八正月二十三日

僧統院正書記釋智光上坐恭撰

僧尼善信奉立

Phiên âm:

Tường Văn tự tăng thống bi ký

Việt Nam tăng thống giả Tịnh Khiết đại sư dã. Đại sư vi Trung Hoa Lâm Tế thiên sư chi tứ thập nhị thế, vi Việt Nam Liễu Quán thiên sư chi đệ bát đại; kỳ niên đại vi Phật giáo Công nguyên nhị tứ tam tứ chí nhị ngũ thập thất, đương Dương lịch chi nhất bát cửu nhất chí nhất cửu thất tam; thế thọ bát thập hữu tam, kỳ trung pháp lập dĩ lục thập hữu tứ. Đại sư nguyên tịch Thừa Thiên chi Phú Vang Dưỡng Mông, thác sinh Nguyễn thị, thế phả chi danh vi Nguyễn Văn Kính, lễ đại sư chi gia nghiêm Nguyễn công Văn Toán dữ gia từ Tôn Nữ Thị Lý. Thời đảo Bạch Đại Sĩ tướng, văn

nãi tương kế xuất nhị nam, đại sư kỳ thứ đã. Đại sư song thân đảo Đại Sĩ thời, thả nguyện hữu tử tức tác Phật tử, dĩ cố câu đồng xuất gia, nhi nhị nhân hữu đồng tử chi nguyện. Thử sự hương đảng chi gian, thiền lâm chi tế chí kim thượng tụng dĩ văn. Sở sinh nhị nam, trưởng giả vi Tịnh Hạnh đại sư, thứ giả đại sư đã. Hữu dĩ linh nhân kiến nhi tư vô trừ thể thân chi nan huynh nan đệ.

Đại sư dĩ Tân Mão niên thập nhất nguyệt thập thất Di Đà thánh đản nhật thị sinh; cửu tuế tập Nho, nhiên thập ngũ tùy tùng gia huynh Tịnh Hạnh đại sư đầu vu bản tỉnh Hương Thủy Dương Xuân Trường Vân tự chi tam tổ Thanh Thái đại sư chi gia, pháp danh Trường Thông, pháp tự Chân Thường; thiền gia chi khổ hạnh thao lý tất giai cụ túc. Tuế dĩ phủ thập cửu nhi vi Vĩnh Gia đại sư trì thính đảng đàn dự thụ cận viên chi giới pháp. Cụ giới hậu, đại sư bế quan bái sám Vạn Phật các tam niên, xuất quan chi nhật tức song thân thế thể chi nhật. Đại sư chi pháp hạnh hiếu bất kỳ chi nhất. Nhị lục chi tuế trú trì Vĩ Dã Tuy Lý Vương sở kiến chi Phước Huệ tự, nhi lập tuế đắc pháp, pháp hiệu Tịnh Khiết đại sư, tự Lâm Tế pháp phái chi tứ thập nhị thế. Tam thập nhị tuế, nghiệp sư thị diệt, đại sư phản hồi Trường Vân tự, tùng Thiên Hưng tự chi Huệ Pháp đại sư thính thụ giáo thừa; tuyền hựu tùng Bình Định Thập Thập Di Đà tự Phước Tuệ thượng nhân bẩm thụ kỳ học, thượng nhân cái tư thượng nghĩa học chi thượng thủ giả. Tứ thập nhị tuế sung Từ Hiếu tự giới đàn dẫn giảng sư. Tứ thập tứ tuế kỳ huynh Tịnh Hạnh đại sư thị diệt, đại sư tự tác Trường Vân tự trú trì.

Nhất cử tam thập chí nhất cử tứ thập chi thập niên thị tư thổ Phật giáo quang phục chi niên đại; đại sư tức khởi nhi dĩ đương đại long tượng sáng lập Phật giáo hội, sơ tác kỳ hội chứng minh đạo sư. Vị trọng chi nhất thứ tác Thiền Tông giới đàn chi Yết ma; thứ tác Cao đẳng Phật học viện đạo hạnh giám đốc giả, hiện đại pháp khí đa tùng thử viện nhi xuất. Nhất cử tứ thập chí nhất cử thất thập chi tam thập niên khả vi tư thổ Phật giáo thống nhất niên đại. Thử niên đại trung, sơ đại sư vi Việt Trung Tăng già tác pháp chủ vị, thứ tác Báo Quốc giới đàn hòa thượng vị, thứ tác Phật giáo Tổng hội Hội chủ, thứ bắc hành chủ trì Toàn quốc Tăng già đại hội, thứ trách tích Phật quốc, xuất tịch Thế giới Phật giáo đại hội, cập Ấn Độ chính phủ sở tổ chức chi Phật Đà nhị thiên ngũ bách kỷ niệm đại hội; tổng chi vi pháp chi nhân đại sư kỳ nhân đã. Nhị ngũ linh thất, tức Dương lịch nhất cử lục tam, Ngô Đình Diệm tiên phế Phật Đản khánh tiết, kế nhi triệt hạ Phật giáo tiêu kỳ, bị cái Nam Việt Nam chi ngoại đạo độc tài tổng thống giả đã. Tư niên Phật Đản chi nhật, nhân bị triệt Phật kỳ, Phật đồ đại khởi nhi phản kháng phong trào sơ phát; đại sư tức dĩ Hội chủ chi nhiệm chủ nhi vi đạo giả tại cuồng quyền sở thi tứ nguyệt cực ma chi pháp thuật, Phật đồ huyết lệ bất đoan địa nhi lưu, đại sư nghị nhiên kỳ khổ. Dương lịch bát nguyệt nhị thập nhật, Ngô Đình Diệm chế độ tiến công toàn quốc tự viện; đại bổ tăng tín, đại sư diệc tại bị bổ kỳ trung.

Bị chế độ cáo chung hậu, toàn quốc Phật giáo đại hội thống nhất chủng chủng giáo phái cập Nam Bắc lưỡng tông, thành lập Việt Nam Phật giáo thống nhất giáo hội, suy tôn đại sư vi tăng thống chính vị. Tại thử vị thượng, đại sư kế tục kỳ nghiệp vụ am tứ thứ pháp nạn, kỳ nhị ngũ thập, tức Dương lịch nhất cử lục lục chi pháp nạn diệc do nhất ngoại đạo giáo đồ Nguyễn Văn Thiệu kỳ nhân chủ chi. Đại sư niên thùý bát thập, như thử tế đại thi kỳ tích. Sơ tự viện bị xạ, tăng tín bị sát, sơ bổ bị tù, ngoại tặc dĩ nội gia hợp mưu, đại sư ly tự thân cư quốc đô, dĩ Phật đồ phần lực vận động tâm chí vu hòa bình; cái minh kiến đương quyền xác thị chiến tranh sở nhu thiết chi chế độ. Hòa bình chi vận động đại ước hữu tam kỳ: kỳ nhất dĩ dân tộc tác lập trường, kỳ nhị đại triển bất bạo động công tác; kỳ tam trí lực vu ngoại giao. Thử hòa bình vận động ư đại sư sở trừ các chi chủng chủng điệp văn, diệc khả khuy kiến kỳ tích. Hòa bình chi vận động chính tại tiến hành trung chiến tranh chi thực tuy tồn nhi hòa bình chi ước dĩ bố.

Niên bát thập dư, nguyện trùng tu tự vũ, hậu đường, chú đại hồng chung. Chí bát thập tam, đại sư tiểu tật thị tịch. Tức thử khả kiến kỳ hộ giáo hộ dân chi tích hựu bất kỳ chi nhất. Đại sư vi nhân hình nghi đĩnh, trì ý khí cao nhân; trung niên khả úy chi uy, chí văn niên biến thành cực thân chi từ. Đại sư tổ tính quả ngôn, tĩnh tọa thường dĩ nhật kế tiêu nghiêm giới vi hiện nghiệp, thử ư đại sư dĩ hữu túc trung. Đại sư chi hóa nhân, triều dã cộng xưng đẳng tâm hóa độ. Xuất gia chi tử đệ bất hạ ngũ thập, kỳ trung pháp khí diệc hữu kỳ nhân. Đại sư tăng vị: “Tiểu tử kỳ thức chi, tích giả ngã giáo nhĩ tào dĩ trượng, kim tắc ngã giáo nhĩ tào dĩ mặc. Tiểu tử kỳ thức chi”. Đại sư hóa độ chi cơ ư tư khả kiến. Đại sư chi giao tự thái quả, chỉ kiến Việt Nam cách mạng chi tổ Phan công Sào Nam giả chi tích nhi dĩ. Tích nhật, đại sư nhiệm Hội chủ vị thì, Cổ đô tăng lữ đặc tiến nhất châm viết:

Hương giang chi nguyệt,	Duy sư thị lại.
Ngự lĩnh chi vân.	Vi Giáo hội chủ,
Sơn xuyên dục tú,	Vi tượng trung tôn.
Đĩnh xuất kỳ nhân.	Giao lưu Nam thổ,
Giác trần thị ảo,	Thực dữ tỷ luân?
Duy đạo vi trần.	Pháp hoàng gia vụ,
Nghi huynh nghi đệ,	Đạo kế tông môn.
Vô trước thế thân.	Nghi đoan giả chính,
Chấn khởi thiên phong,	Mục kích đạo tồn.
Chiết phục tà thái.	Bổng hát tùy nghi,
Hóa mẫn diêm phù,	Nhân hàm kính ngưỡng.
Kỳ huynh nan tái.	Thanh tịnh nan danh,
Vân ám trường thiên,	Ứng dụng vô lượng.
Ba cuồng đại hải.	Phật pháp đồng lương,
Tuệ chúc từ phạm,	Sơn môn tổng thượng.

Dĩ quan khả kiến đại sư chi công đức văn học diệc nam dĩ biểu. Đản quan đại sư chi nhân tắc chân hữu nhi phi hữu. Đại sư chi diệu tại thử. Kim nhân đại sư thị tịch nhất niên chi chu, thụ thử bi dĩ thọ kỳ diệu.

Phật kỷ nhĩ ngũ nhất bát, chính nguyệt nhĩ thập tam nhật.

Tăng Thống Viện chánh thư ký Thích Trí Quang thượng tọa cung soạn.

Tăng ni thiện tín phụng lập.